



TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

196
CỔ
HÀ
IÊN
176

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Bùi Thị Lý	Thành viên
Ông Vương Đức Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/8/2023)
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 26 tháng 3 năm 2024

U.H.
N.T.
T.P.

Số: 73/2024/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 26/3/2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		397.047.551.511	417.471.874.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.899.694.275	22.458.127.181
1. Tiền	111	5	28.899.694.275	22.458.127.181
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		204.468.300.790	217.748.802.316
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.1	204.468.300.790	217.748.802.316
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.065.848.640	104.379.178.973
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.315.485.904	69.842.943.798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.444.958.330	2.476.644.365
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.3	22.000.000.000	33.117.800.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.185.404.406	8.429.590.810
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.880.000.000)	(9.487.800.000)
IV. Hàng tồn kho	140		56.686.036.199	67.173.380.133
1. Hàng tồn kho	141	11	56.686.036.199	67.173.380.133
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.927.671.607	5.712.385.893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	263.202.899	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.439.232.788	5.487.149.973
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16.2	225.235.920	225.235.920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.503.529.911	234.230.919.788
I. Tài sản cố định	220		82.710.204.699	87.682.042.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	82.710.204.699	87.682.042.652
- Nguyên giá	222		250.785.789.757	242.732.732.835
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.075.585.058)	(155.050.690.183)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.128.664.820	308.333.333
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.128.664.820	308.333.333
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		106.570.155.490	137.247.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.4	-	17.830.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.4	63.501.155.490	38.163.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.4	9.730.994.000	9.730.994.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.5	(2.476.994.000)	(2.476.994.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9.2	35.815.000.000	74.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.094.504.902	8.993.143.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	9.094.504.902	8.993.143.803
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		599.551.081.422	651.702.794.284

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		329.172.913.128	342.874.597.171
I. Nợ ngắn hạn	310		329.172.913.128	342.874.597.171
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.753.666.164	50.560.610.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.010.054.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	4.331.873.684	9.038.601.774
4. Phải trả người lao động	314		65.924.203.204	77.048.093.042
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	771.055.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	30.558.223.564	1.405.118.462
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	48.104.755.471	54.951.628.202
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		158.729.136.041	148.860.489.999
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270.378.168.294	308.828.197.113
I. Vốn chủ sở hữu	410		270.378.168.294	308.828.197.113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	195.113.890.000	195.113.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195.113.890.000	195.113.890.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	3.837.611.122	3.837.611.122
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	71.426.667.172	109.876.695.991
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.099.502.345	10.661.562.761
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.327.164.827	99.215.133.230
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		599.551.081.422	651.702.794.284

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B02 - DN	
			Năm 2023	Đơn vị tính: VND Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	690.525.695.082	832.155.400.426
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	690.525.695.082	832.155.400.426
4. Giá vốn hàng bán	11	23	537.093.293.292	601.063.380.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		153.432.401.790	231.092.020.018
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	47.762.994.421	46.307.072.303
7. Chi phí tài chính	22	25	2.464.740.622	3.340.753.637
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		383.045.775	30.407.134
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	71.602.375.671	82.771.079.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	42.936.933.440	75.303.124.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		84.191.346.478	115.984.134.887
11. Thu nhập khác	31	27	1.150.744.616	1.638.370.825
12. Chi phí khác	32	28	702.815.370	480.284.244
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		447.929.246	1.158.086.581
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		84.639.275.724	117.142.221.468
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	8.045.027.397	17.927.088.238
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		76.594.248.327	99.215.133.230

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		84.639.275.724	117.142.221.468
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14	23.404.251.256	22.176.414.540
- Các khoản dự phòng	03		(12.454.672.731)	4.734.384.183
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.310.661.466	2.219.117.966
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.374.809.923)	(34.972.125.398)
- Chi phí lãi vay	06	25	383.045.775	30.407.134
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58.907.751.567	111.330.419.893
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.539.300.393	(4.574.541.638)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.487.343.934	(4.459.948.027)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(38.400.491.530)	6.914.070.372
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(364.563.998)	(923.066.945)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	2.500.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	25	(383.045.775)	(30.407.134)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(12.627.088.238)	(14.780.882.905)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.600.000	900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.156.156.164)	(13.720.580.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.009.650.189	82.255.963.250
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.143.416.246)	(16.031.129.712)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	154.387.500	585.222.760
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(203.685.000.000)	(356.127.347.601)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		266.268.301.526	312.795.824.834
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.507.755.490)	(6.060.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.894.370.096	35.326.374.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		57.980.887.386	(29.511.055.275)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		77.123.700.000	22.144.500.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.123.700.000)	(22.144.500.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20b	(58.534.167.000)	(56.909.037.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.534.167.000)	(56.909.037.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.456.370.575	(4.164.129.525)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	22.458.127.181	26.673.753.413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.803.481)	(51.496.707)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	28.899.694.275	22.458.127.181

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu



Cap Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ba ngày 24/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 195.113.890.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động của Tổng công ty tại 31/12/2023 là 1.975 người (tại 01/01/2023 là 2.042 người)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà để ở, không để ở;
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu
B Các công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Phú Hưng (*)	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc

(*) Trong năm, Tổng công ty thực hiện tái cấu trúc công ty con và công ty liên kết. Theo Nghị quyết số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 25/4/2023, Tổng công ty không mua số lượng cổ phiếu phát hành thêm tại Công ty Cổ phần Phú Hưng. Tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Phú Hưng tại ngày 01/6/2023 là 49,91%, tại ngày 31/12/2023 là 44,69%. Theo đó, từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/5/2023, Công ty Cổ phần Phú Hưng là công ty con của Tổng công ty, từ ngày 01/6/2023 trở đi, Công ty Cổ phần Phú Hưng là công ty liên kết của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp thực tế thu tiền của từng khách hàng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình là 2.324.958.000 VND, Công ty Cổ phần Tiên Hưng là 12.393.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long là 496.737.000 VND, Công ty Cổ phần May Hưng Việt là 800.000.000 VND và Công ty Cổ phần Bảo Hưng là 870.000.000 VND.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh, chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí hội nghị khách hàng và cước vận chuyển hàng hóa.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 25/4/2023 và tạm phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQHĐQT/2023 ngày 06/12/2023.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí phụ liệu, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.20 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch với các bên liên quan không phải trình bày tại báo cáo tài chính này do Tổng công ty có công bố báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 về Thông tin các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	905.970.599	3.575.630.581
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.993.723.676	18.882.496.600
Cộng	<u>28.899.694.275</u>	<u>22.458.127.181</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	63.315.485.904	69.842.943.798
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	43.072.436.538	40.352.053.016
<i>Hãng Punto Fa S.L</i>	<i>24.912.677.490</i>	<i>38.081.714.419</i>
<i>Cobest Hong Kong Co., Ltd</i>	<i>18.159.759.048</i>	<i>2.270.338.597</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	20.243.049.366	29.490.890.782

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	15.185.404.406	(380.000.000)	8.429.590.810	(380.000.000)
Tạm ứng	222.000.000	-	172.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	13.887.390.522	-	7.586.232.189	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên	576.465.754	-	-	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	380.000.000	(380.000.000)	380.000.000	(380.000.000)
Phải thu cơ quan bảo hiểm	119.548.130	-	69.054.512	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần May Việt Giang	-	-	222.304.109	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(9.487.800.000)	(12.182.400.000)
Trích lập dự phòng	-	(380.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	3.074.600.000
Xóa nợ	5.607.800.000	-
Số dư cuối năm	<u>(3.880.000.000)</u>	<u>(9.487.800.000)</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu về cho vay	(3.500.000.000)	(9.107.800.000)
- Phải thu khác	(380.000.000)	(380.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
9.1 Ngắn hạn	204.468.300.790	204.468.300.790	217.748.802.316	217.748.802.316
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến	23.310.000.000	23.310.000.000	16.310.000.000	16.310.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	22.300.000.000	22.300.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	72.760.000.000	72.760.000.000	85.274.000.000	85.274.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	32.000.000.000	32.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	33.000.000.000	33.000.000.000	39.590.000.000	39.590.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hưng Yên	18.000.000.000	18.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	3.098.300.790	3.098.300.790	3.098.300.790	3.098.300.790
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	46.135.000.000	46.135.000.000
Trái phiếu Tập đoàn GLEXIMCO - Công ty Cổ phần	-	-	7.341.501.526	7.341.501.526
9.2 Dài hạn	35.815.000.000	35.815.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên	30.815.000.000	30.815.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP SHB - Chi nhánh Hưng Yên	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	33.000.000.000	33.000.000.000
Phải thu về cho vay			31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
9.3 Ngắn hạn			22.000.000.000	33.117.800.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may			3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên			18.500.000.000	8.500.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Giang			-	15.607.800.000
Công ty Cổ phần Phú Hưng			-	5.510.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

01/01/2023

31/12/2023

9.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	17.830.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	63.501.155.490	-	-	38.163.400.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.730.994.000 (2.476.994.000)	-	-	9.730.994.000 (2.476.994.000)	-	-
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2023 như sau:						
Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	49,79%	49,79%	49,79%	62.000.000.000	34.706.155.490	-
Công ty CP Tiên Hưng	22,90%	22,90%	22,90%	120.283.540.000	10.965.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Hưng	44,69%	44,69%	44,69%	54.600.000.000	17.830.000.000	-
Cộng				236.883.540.000	63.501.155.490	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty như sau:

01/01/2023

31/12/2023

VND

VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000 (2.476.994.000)	-	-	9.730.994.000 (2.476.994.000)	-	-
Công ty CP May Bảo Hưng	5.800.000.000	-	-	5.800.000.000	-	-
Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long	204.000.000	-	-	204.000.000	-	-
Công ty CP May Hưng Việt	1.250.000.000	-	-	1.250.000.000	-	-
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*)	2.476.994.000 (2.476.994.000)	-	-	2.476.994.000 (2.476.994.000)	-	-

(*) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích dựa trên báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

9.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	(2.476.994.000)	(2.476.994.000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(2.476.994.000)	(2.476.994.000)

10. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản cho vay và lãi vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.880.000.000	-	9.487.800.000	-
<i>Các khoản nợ quá hạn</i>	<i>3.880.000.000</i>	<i>-</i>	<i>9.487.800.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	3.880.000.000	-	3.880.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ quá hạn</i>	<i>3.880.000.000</i>	<i>-</i>	<i>3.880.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần May Việt Giang	-	-	5.607.800.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.607.800.000</i>	<i>-</i>

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.606.692.084	-	1.253.079.535	-
Công cụ, dụng cụ	1.253.178.479	-	1.446.471.894	-
Thành phẩm	51.763.956.927	-	64.340.712.687	-
Hàng hoá	62.208.709	-	133.116.017	-
Cộng	56.686.036.199	-	67.173.380.133	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	263.202.899	-
Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	104.769.026	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	158.433.873	-
12.2 Dài hạn	9.094.504.902	8.993.143.803
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.662.790.252	3.992.398.752
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.431.714.650	5.000.745.051

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	308.333.333	-
Tăng trong năm	4.408.486.096	308.333.333
Xây dựng cơ bản	4.408.486.096	308.333.333
Giảm trong năm	588.154.609	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	588.154.609	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	4.128.664.820	308.333.333

(*) Chi phí của công trình Xây dựng nhà kho và trưng bày sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2023	60.978.312.436	174.156.143.363	6.690.346.875	698.930.161	209.000.000	242.732.732.835
Tăng trong năm	694.149.609	18.039.917.485	94.635.000	-	157.803.300	18.986.505.394
Mua sắm	-	18.039.917.485	94.635.000	-	157.803.300	18.292.355.785
Đầu tư xây dựng cơ bản	694.149.609	-	-	-	-	694.149.609
Giảm trong năm	1.435.095.556	9.498.352.916	-	-	-	10.933.448.472
Thanh lý, nhượng bán	1.435.095.556	9.498.352.916	-	-	-	10.933.448.472
Tại 31/12/2023	60.237.366.489	182.697.707.932	6.784.981.875	698.930.161	366.803.300	250.785.789.757
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2023	30.634.405.904	121.194.174.560	2.501.921.481	555.876.518	164.311.720	155.050.690.183
Tăng trong năm	2.656.499.524	19.868.458.113	994.000.958	47.002.092	63.115.009	23.629.075.696
Khấu hao trong năm	2.431.675.084	19.868.458.113	994.000.958	47.002.092	63.115.009	23.404.251.256
Hao mòn tài sản cố định nguồn quỹ phúc lợi	224.824.440	-	-	-	-	224.824.440
Giảm trong năm	1.105.827.905	9.498.352.916	-	-	-	10.604.180.821
Thanh lý, nhượng bán	1.105.827.905	9.498.352.916	-	-	-	10.604.180.821
Tại 31/12/2023	32.185.077.523	131.564.279.757	3.495.922.439	602.878.610	227.426.729	168.075.585.058
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	30.343.906.532	52.961.968.803	4.188.425.394	143.053.643	44.688.280	87.682.042.652
Tại 31/12/2023	28.052.288.966	51.133.428.175	3.289.059.436	96.051.551	139.376.571	82.710.204.699

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 88.919.865.029 VND (tại ngày 01/01/2023 là 76.108.444.239 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	20.753.666.164	20.753.666.164	50.560.610.982	50.560.610.982
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.676.896.084	3.676.896.084	3.949.646.585	3.949.646.585
<i>Công ty Cổ phần May Việt Giang</i>	<i>3.676.896.084</i>	<i>3.676.896.084</i>	<i>3.949.646.585</i>	<i>3.949.646.585</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	17.076.770.080	17.076.770.080	46.610.964.397	46.610.964.397

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.827.088.238	8.045.027.397	12.627.088.238	4.245.027.397
Thuế thu nhập cá nhân	211.513.536	6.853.298.018	6.977.965.267	86.846.287
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(225.235.920)	541.699.240	541.699.240	(225.235.920)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	8.813.365.854	15.443.024.655	20.149.752.745	4.106.637.764
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	9.038.601.774			4.331.873.684
16.2 Phải thu	225.235.920			225.235.920

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	771.055.000	-
Chi phí hội nghị khách hàng	668.660.000	-
Cước vận chuyển	102.395.000	-

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	30.558.223.564	1.405.118.462
Kinh phí công đoàn	1.048.137.491	1.290.694.342
Cổ tức phải trả	29.267.083.500	-
Phải trả, phải nộp khác	243.002.573	114.424.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	48.104.755.471	54.951.628.202
Dự phòng quỹ tiền lương	48.104.755.471	54.951.628.202

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	162.597.250.000	4.758.750.000	31.595.501.122	88.027.179.901	286.978.681.023
Tăng trong năm trước	32.516.640.000	-	-	99.215.133.230	131.731.773.230
Lãi trong năm	-	-	-	99.215.133.230	99.215.133.230
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần	32.516.640.000	-	-	-	32.516.640.000
Giảm trong năm trước	-	4.758.750.000	27.757.890.000	77.365.617.140	109.882.257.140
Phân phối lợi nhuận	-	4.758.750.000	27.757.890.000	77.365.617.140	109.882.257.140
Số đầu năm nay	195.113.890.000	-	3.837.611.122	109.876.695.991	308.828.197.113
Tăng trong năm nay	-	-	-	76.594.248.327	76.594.248.327
Lãi trong năm	-	-	-	76.594.248.327	76.594.248.327
Giảm trong năm nay	-	-	-	115.044.277.146	115.044.277.146
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	115.044.277.146	115.044.277.146
Số cuối năm nay	195.113.890.000	-	3.837.611.122	71.426.667.172	270.378.168.294

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	68.305.620.000	68.305.620.000	68.305.620.000	68.305.620.000
Ông Nguyễn Tuấn Linh	10.338.180.000	10.338.180.000	10.338.180.000	10.338.180.000
Ông Nguyễn Xuân Dương	6.154.660.000	6.154.660.000	6.154.660.000	6.154.660.000
Bà Lương Thị Hữu	615.420.000	615.420.000	615.420.000	615.420.000
Ông Tạ Minh Tân	1.336.390.000	1.336.390.000	1.336.390.000	1.336.390.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.885.920.000	1.885.920.000	1.885.920.000	1.885.920.000
Ông Nguyễn Văn Trung	2.248.930.000	2.248.930.000	2.248.930.000	2.248.930.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.867.460.000	1.867.460.000	1.867.460.000	1.867.460.000
Ông Chu Hữu Nghị	474.440.000	474.440.000	474.440.000	474.440.000
Bà Bùi Thị Lý	831.540.000	831.540.000	831.540.000	831.540.000
Các cổ đông khác	101.055.330.000	101.055.330.000	101.055.330.000	101.055.330.000
Cộng	195.113.890.000	195.113.890.000	195.113.890.000	195.113.890.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01/01	195.113.890.000	162.597.250.000
Tăng trong năm	-	32.516.640.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	195.113.890.000	195.113.890.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01/01	109.876.695.991	88.027.179.901
Tăng trong năm	76.594.248.327	99.215.133.230
Lợi nhuận trong năm	76.594.248.327	99.215.133.230
Giảm trong năm	115.044.277.146	77.365.617.140
Phân phối lợi nhuận năm trước	85.777.193.646	77.365.617.140
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>58.534.167.000</i>	<i>56.909.037.500</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>19.843.026.646</i>	<i>13.656.579.640</i>
<i>Thưởng hoàn thành kế hoạch</i>	<i>7.400.000.000</i>	<i>6.800.000.000</i>
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	29.267.083.500	-
<i>Chia cổ tức</i>	<i>29.267.083.500</i>	-
Tại ngày 31/12	71.426.667.172	109.876.695.991
c. Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.511.389	19.511.389
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.511.389	19.511.389
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.511.389</i>	<i>19.511.389</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.511.389	19.511.389
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.511.389</i>	<i>19.511.389</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	307.126.280.106	409.315.262.800
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	1.023.992,92	483.921,07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần May Việt Giang		5.607.800.000		-
Cộng		5.607.800.000		-

22. DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	690.525.695.082	832.155.400.426
Doanh thu bán hàng và gia công	685.708.887.633	827.530.248.510
Doanh thu khác	4.816.807.449	4.625.151.916
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	690.525.695.082	832.155.400.426

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán và gia công	537.093.293.292	601.063.380.408
Cộng	537.093.293.292	601.063.380.408

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.664.995.074	16.338.756.881
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.884.695.000	18.528.430.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.213.304.347	11.439.885.422
Cộng	47.762.994.421	46.307.072.303

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	383.045.775	30.407.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.081.694.847	2.936.328.370
Lỗ và chi phí do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	-	374.018.133
Cộng	2.464.740.622	3.340.753.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
26.1 Chi phí bán hàng	71.602.375.671	82.771.079.541
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	40.920.588.343	46.117.025.199
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>16.382.105.223</i>	<i>18.088.480.566</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>24.538.483.120</i>	<i>28.028.544.633</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	30.681.787.328	36.654.054.342
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.936.933.440	75.303.124.256
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	33.471.713.185	54.318.422.762
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>33.471.713.185</i>	<i>54.318.422.762</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.465.220.255	20.984.701.494

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	154.387.500	585.222.760
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	112.637.993	25.812.774
Xử lý công nợ	782.305.201	782.735.291
Các khoản khác	101.413.922	244.600.000
Cộng	1.150.744.616	1.638.370.825

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	329.267.651	480.284.244
Các khoản bị phạt	373.337.288	-
Các khoản khác	210.431	-
Cộng	702.815.370	480.284.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.767.160.914	52.237.632.839
Chi phí nhân công	329.099.401.610	375.768.553.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.404.251.256	22.176.414.540
Chi phí khác	235.785.032.863	315.467.658.371
Cộng	639.055.846.643	765.650.259.206

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	84.639.275.724	117.142.221.468
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	9.462.577.649	22.913.215.100
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	1.248.444.444	2.328.444.444
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	1.310.661.466	2.219.117.966
Chi phí không được trừ	1.185.024.956	1.246.226.799
Khấu hao nhà văn phòng tại Hải Phòng	96.533.333	96.533.333
Lợi nhuận tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	5.621.913.450	16.362.339.428
Công nợ phải thu Hãng LLC SRING	-	660.553.130
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	35.466.152.394	34.773.194.551
Cổ tức được chia	16.884.695.000	18.528.430.000
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	2.219.117.966	317.088.545
Lợi nhuận tính thuế năm trước ghi nhận năm nay	16.362.339.428	15.513.413.306
Điều chỉnh giá vốn lô PUNTO và FEV do xuất hóa đơn lỗi	-	414.262.700
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	58.635.700.979	105.282.242.017
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	11.727.140.196	21.056.448.403
Thuế TNDN được giảm do thực chi cho lao động nữ (7)	3.682.112.799	3.129.360.165
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)-(7)	8.045.027.397	17.927.088.238

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 224.824.440 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ đã bao gồm khoản chưa thanh toán của năm trước cho người bán, số tiền là 3.446.770.556 VND, đã bao gồm khoản ứng trước cho người bán trong năm nay, số tiền là 3.328.590.882 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán của năm nay cho người bán, số tiền là 438.782.073 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm cả lãi cho vay phát sinh các năm trước thu được trong năm nay, số tiền là 8.188.536.298 VND và không gồm lãi cho vay phát sinh năm nay chưa thu được, số tiền là 14.843.856.276 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 31/12/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	28.899.694.275	22.458.127.181
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	240.283.300.790	291.748.802.316
Phải thu của khách hàng	63.315.485.904	69.842.943.798
Phải thu về cho vay	18.500.000.000	24.010.000.000
Phải thu khác	14.463.856.276	7.808.536.298
Cộng	<u>365.462.337.245</u>	<u>415.868.409.593</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	20.753.666.164	50.560.610.982
Chi phí phải trả	771.055.000	-
Phải trả khác	29.267.083.500	-
Cộng	<u>50.791.804.664</u>	<u>50.560.610.982</u>

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính	83.333.012.464	79.483.085.102
Tiền	24.651.705.679	11.318.246.425
Phải thu của khách hàng	58.681.306.785	68.164.838.677
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	83.333.012.464	79.483.085.102
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	83.333.012.464	79.483.085.102

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	3.880.000.000	9.487.800.000
Cộng	3.880.000.000	9.487.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2023		
Phải trả người bán	20.753.666.164	-
Chi phí phải trả	771.055.000	-
Phải trả khác	29.267.083.500	-
Cộng	50.791.804.664	-
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	50.560.610.982	-
Cộng	50.560.610.982	-

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc dự phòng (nếu có) đối với đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023**

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	597.059.126.338	3.391.101.854	600.450.228.192
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u>600.450.228.192</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	328.947.677.208	-	328.947.677.208
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u>328.947.677.208</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	685.708.887.633	4.816.807.449	690.525.695.082
Giá vốn hàng bán	537.093.293.292	-	537.093.293.292
Chi phí không phân bổ			114.539.309.111
Doanh thu hoạt động tài chính			47.762.994.421
Chi phí tài chính			2.464.740.622
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			84.191.346.478
Lãi (lỗ) khác			447.929.246
Lợi nhuận trước thuế			84.639.275.724
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8.045.027.397
Lợi nhuận sau thuế			<u>76.594.248.327</u>

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	648.086.867.990	3.615.926.294	651.702.794.284
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u>651.702.794.284</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	342.874.597.171	-	342.874.597.171
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u>342.874.597.171</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022**

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	827.530.248.510	4.625.151.916	832.155.400.426
Giá vốn hàng bán	601.063.380.408	-	601.063.380.408
Chi phí không phân bổ			158.074.203.797
Doanh thu hoạt động tài chính			46.307.072.303
Chi phí tài chính			3.340.753.637
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			115.984.134.887
Lãi (lỗ) khác			1.158.086.581
Lợi nhuận trước thuế			117.142.221.468
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			17.927.088.238
Lợi nhuận sau thuế			99.215.133.230

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu**Cáp Thị Chinh****Kế toán trưởng****Trần Thị Hương**

Hưng Yên, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc**Phạm Thị Phương Hoa**